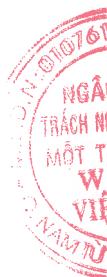




CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(THEO THÔNG TƯ 41/2016/TT-NHNN NGÀY 30/12/2016)

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	Số trang.
I. GIỚI THIỆU	2
II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	2
Nội dung định tính	2
Nội dung định lượng	2
III. VỐN TỰ CÓ	2
Nội dung định tính	2
Nội dung định lượng	2
IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	3
Nội dung định tính	3
Nội dung định lượng	3
V. RỦI RO TÍN DỤNG	4
Nội dung định tính	4
Nội dung định lượng	6
VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG	8
Nội dung định tính	9
Nội dung định lượng	10
VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG	11
Nội dung định tính	11
Nội dung định lượng	12

I. TỔNG QUAN

Mục tiêu của việc công bố thông tin theo quy định của Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) và các văn bản sửa đổi, bổ sung là cung cấp cho các bên liên quan (người gửi tiền, cơ quan quản lý v.v.) thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro cũng như khung quản lý rủi ro của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (“Ngân hàng”), từ đó đánh giá được mức độ đủ vốn của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện công bố thông tin định tính và định lượng về tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư 41.

II. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

Dưới đây là danh sách các công ty được hợp nhất/hợp cộng và không được hợp nhất của Ngân hàng theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài:

- Công ty con: *không phát sinh*
- Công ty liên kết: *không phát sinh*
- Công ty được loại trừ (công ty bảo hiểm): *không phát sinh*

Ngân hàng không phát sinh các công ty được hợp nhất/hợp cộng. Do vậy, Ngân hàng chỉ duy trì tỷ lệ an toàn vốn xác định trên cơ sở báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2. Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm: *không phát sinh*.

III. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

1. Nội dung định tính

Công cụ vốn chủ sở hữu của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2024 không có các loại cổ phiếu và không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ nào. Vốn tự có của Ngân hàng chỉ bao gồm vốn nhận từ Wooribank Hàn Quốc (“Ngân hàng Mẹ”), các quỹ và lợi nhuận giữ lại từ các khoản đầu tư ban đầu tại Việt Nam đến nay.

2. Nội dung định lượng

Biểu 01 - Vốn tự có

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2024)
Vốn cấp 1	17.097.691
Vốn cấp 2	233.450
VỐN TỰ CÓ	17.331.141

IV. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

1. Nội dung định tính

a. Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn

Bước 1: Thu thập dữ liệu
- Thu thập dữ liệu
- Làm sạch dữ liệu đầu vào
Bước 2: Tính toán và rà soát
- Tính tỷ lệ an toàn vốn thông qua công cụ tính tự động
- Kiểm tra tính chính xác công cụ tính toán, đảm bảo kết quả tính tỷ lệ an toàn vốn chính xác
- Bộ phận độc lập thực hiện rà soát.
Bước 3: Phê duyệt và công bố thông tin
- Cấp quản lý phê duyệt kết quả tính tỷ lệ an toàn vốn
- Báo cáo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), công bố thông tin

b. Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng thiết lập tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong 3-5 năm tiếp theo và thực hiện đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý rủi ro. Trên cơ sở tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu được thiết lập, Ngân hàng xây dựng kế hoạch vốn và kế hoạch kinh doanh phù hợp.

2. Nội dung định lượng

Biểu 02 - Tài sản tính theo rủi ro trong tỷ lệ an toàn vốn & Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2024)
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó:	53.118.890
<i>Rủi ro tín dụng</i>	52.375.128
<i>Rủi ro tín dụng đối tác</i>	743.772
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	412.534
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	15.689
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 (%)	29,24
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	29,64

V. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, vốn dành cho RRTD chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn yêu cầu của Ngân hàng. Nhằm quản lý và giảm thiểu RRTD, Ngân hàng đã tập trung kiện toàn khung quản trị RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD.

“RRTD” là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng, trừ các trường hợp thuộc RRTD đối tác. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

“RRTD đối tác” là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác. Trong đó, đối tác (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có giao dịch với Ngân hàng trong giao dịch tự doanh; giao dịch repo và giao dịch reverse repo; giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro; giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác.

1. Nội dung định tính

a. Tóm tắt Chính sách về quản lý RRTD

Ngân hàng đã ban hành chính sách Quản lý RRTD nhằm quy định cụ thể các vấn đề cần thiết cho việc đánh giá chính xác RRTD của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng chú trọng công tác kiểm tra, giám sát khoản tín dụng trước, trong và sau khi cấp đảm bảo thực hiện cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng; đồng thời đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các tuyến bảo vệ.

➤ Nguyên tắc quản lý RRTD

Rủi ro tín dụng được quản lý dựa theo những nguyên tắc sau:

- Cân đối giữa rủi ro và lợi nhuận, nếu có một khác biệt lớn giữa rủi ro và cơ hội lợi nhuận thì quản lý rủi ro phải được ưu tiên.
- Đối với tất cả các giao dịch có rủi ro tín dụng, rủi ro tín dụng phải được đánh giá và được ưu tiên quản lý.

- Danh mục cấp tín dụng phải được đa dạng hóa và không tập trung vào các tài sản hoặc nhóm tài sản cụ thể.

➤ **Chiến lược quản lý RRTD**

Tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu của Ngân hàng tuân thủ theo khẩu vị RRTD.

➤ **Bộ máy quản lý RRTD**

- Hạn mức mức rủi ro phải được xác định dựa theo các tiêu chuẩn sau: Hạn mức RRTD do Khối Quản lý rủi ro (QLRR) đề xuất, trình Hội đồng rủi ro rà soát để trình Tổng giám đốc ban hành hoặc sửa đổi.
- Khối QLRR định kỳ giám sát tình hình thực hiện các hạn mức và trường hợp hạn mức có khả năng bị vượt, Khối QLRR phối hợp với các đơn vị liên quan có biện pháp xử lý phù hợp và trình cấp có thẩm quyền.
- Ngân hàng đã phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng căn cứ vào: quy mô khoản tín dụng, xếp hạng tín dụng khách hàng và loại tài sản bảo đảm. Ngân hàng trao thẩm quyền phê duyệt cho 4 cấp: tham vấn ý kiến Ngân hàng mẹ, Ủy ban tín dụng, Ủy ban cán bộ tín dụng và Chi nhánh/ Phòng giao dịch.

➤ **Việc đo lường, theo dõi, kiểm soát RRTD**

Về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường RRTD) RRTD: Ngân hàng sử dụng mô hình đo lường tổn thất dự kiến (Expected Loss) để đo lường RRTD. Mô hình được xây dựng phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo đó, mức rủi ro được phân loại theo loại hình doanh nghiệp (theo xếp hạng tín dụng và theo ngành nghề) và tín dụng bán lẻ (mô hình chấm điểm tín dụng cá nhân).

Ngân hàng sử dụng mô hình xếp hạng tín dụng để thực hiện đánh giá khách hàng. Đối với khách hàng doanh nghiệp, Ngân hàng đã vận hành mô hình xếp hạng tín dụng khách hàng theo tiêu chuẩn Basel III với sự hỗ trợ xây dựng từ Ngân hàng mẹ. Theo đó, các chỉ số về RRTD như xác suất vỡ nợ (“PD”), dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (“EAD”), tổn thất khi vỡ nợ (“LGD”) được tính toán cho từng khoản vay. Đối với khách hàng cá nhân, Ngân hàng đã phát triển và vận hành mô hình xếp hạng tín dụng dựa trên các thông tin về khách hàng và tình trạng tín dụng.

b. Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập

Ngân hàng sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của ba tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: Standard and Poor’s (S&P), Moody’s Investor Service (Moody’s) và Fitch Rating.

c. Danh mục tài sản đảm bảo, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu RRTD

Biểu 03 – Danh mục các khoản đủ điều kiện ghi nhận giảm thiểu RRTD

(31/12/2024)

Số TT	Danh mục
1	Tài sản bảo đảm - Giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
2	Bảo lãnh của bên thứ ba

2. Nội dung định lượng

a. Tài sản có RRTD theo thứ hạng tín nhiệm, chia theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Biểu 04 – Tài sản tín theo RRTD

(Theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Theo xếp hạng tín nhiệm	Hệ số rủi ro	Giá trị tài sản có rủi ro (31/12/2024)		
		Fitch Rating	S&P	Moody's
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam				
Từ AAA đến AA-	20%			1.923.544
Từ A+ đến BBB-	50%	301.520		3.478.324
Khoản phải đòi TCTD trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng				
Từ BB+ đến BB-	40%			2.217.666
B+ đến B-	50%			256
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	160.317		
Khoản phải đòi TCTD trong nước có thời hạn ban đầu trên 3 tháng				
A+ đến BBB-	50%			740
BB+ đến BB-	80%			627.666
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	650.539		
Tổng		9.360.572		

b. Tài sản có tính theo RRTD và RRTD đối tác theo đối tượng

Biểu 05 - Tài sản tính theo RRTD (Theo đối tượng có hệ số rủi ro)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2024)
Khoản phải đòi Định chế tài chính	9.360.572
Khoản phải đòi Doanh nghiệp	30.671.424
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	24.922
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	1.433.738
Khoản phải đòi Bán lẻ	10.020.647
Nợ xấu	144.493
Các loại tài sản khác	719.332
Tổng tài sản tính theo RRTD	52.375.128

c. Tài sản có tính theo RRTD theo ngành

Biểu 06 - Tài sản tính theo RRTD (Theo ngành kinh tế)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Ngành kinh tế	Giá trị (31/12/2024)
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126.371
2	Khai khoáng	11.223
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.099.491
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	1.834.155
5	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác, nước thải	443.834
6	Xây dựng	515.992
7	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	1.381.480
8	Vận tải kho bãi	1.661.483
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	49.913
10	Thông tin và truyền thông	527.740
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	16.445.753
12	Bất động sản	1.595.561
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	193.931
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	288.829
15	Giáo dục và đào tạo	768.754
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	831

Số TT	Ngành kinh tế	Giá trị (31/12/2024)
17	Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	16.381
18	Hoạt động dịch vụ khác	207.370
19	Cá nhân	11.486.704
20	Các loại tài sản khác	719.332
Tổng tài sản tính theo RRTD		52.375.128

d. Tài sản tính theo RRTD (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu RRTD theo các biện pháp giảm thiểu RRTD

Biểu 07 - Tài sản tính theo RRTD (Trước và sau giảm thiểu RRTD)

Đơn vị tính: Triệu đồng
(31/12/2024)

Tổng tài sản tính theo RRTD trước khi giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu RRTD		Tổng tài sản tính theo RRTD sau khi giảm thiểu
	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh bên thứ ba	
52.560.726	93.723	91.875	52.375.128

e. Tài sản tính theo RRTD đối tác

Biểu 08 - Tài sản tính theo RRTD đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (31/12/2024)
1	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	606.497
2	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng	137.275
Tài sản tính theo RRTD đối tác		743.772

VI. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động (RRHD) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng. RRHD gồm rủi ro pháp lý, không gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Tại Ngân hàng, công tác quản trị RRHD đã được triển khai đồng bộ trên toàn hệ thống và đem lại những giá trị quan trọng trong việc giảm thiểu tần suất xảy ra RRHD và tác động của RRHD đến tài chính, uy tín, danh tiếng và các nghĩa vụ pháp lý của Ngân hàng.

1. Nội dung định tính

a. Tóm tắt Chính sách quản lý RRHĐ

Ngân hàng đã ban hành “**Chính sách Quản lý RRHĐ**” nhằm thống nhất nguyên tắc và tạo khuôn khổ quản lý RRHĐ xuyên suốt tại Ngân hàng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế, cũng như yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHNN và quy định của pháp luật.

➤ Nguyên tắc quản lý RRHĐ

Tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin của Ngân hàng đều phải được nhận diện RRHĐ; từ đó có biện pháp theo dõi, kiểm soát và có công cụ, phương pháp đo lường RRHĐ xảy ra.

Tất cả RRHĐ phải được quản lý bằng các hạn mức rủi ro nằm trong khuôn khổ khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Xây dựng văn hóa quản lý RRHĐ trong toàn hệ thống Ngân hàng nhằm phòng ngừa các sự cố rủi ro xảy ra.

Mô hình quản lý RRHĐ hoạt động theo cơ cấu 3 tuyến bảo vệ độc lập đảm bảo các RRHĐ phải được quản lý theo thẩm quyền và trách nhiệm rõ ràng; được đánh giá một cách độc lập và khách quan; báo cáo đầy đủ, chính xác tới Hội đồng thành viên, Ủy ban Quản lý rủi ro, Tổng Giám đốc, Hội đồng rủi ro và các Khối/phòng/chi nhánh của Ngân hàng.

Quản lý một cách khách quan các rủi ro hoạt động có thể phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Tuân thủ các quy định của NHNN về quản lý RRHĐ.

➤ Khung quản lý RRHĐ

Khung quản lý RRHĐ tại Ngân hàng quy định tổng thể các cấu phần, bao gồm: (i) cơ cấu tổ chức và quản lý RRHĐ – nguyên tắc, chiến lược, mục tiêu và hạn mức RRHĐ; (ii) hệ thống văn bản liên quan đến quản lý RRHĐ; (iii) phổ biến văn hóa, nhận thức về quản trị RRHĐ; (iv) quy trình nhận diện, đánh giá, đo lường, kiểm soát và báo cáo RRHĐ; (v) Quản lý RRHĐ đối với sản phẩm/hệ thống/thị trường mới, thuê ngoài và ứng dụng công nghệ; và (vi) hệ thống quản lý RRHĐ.

➤ Nội dung của Chính sách quản lý RRHĐ

Chính sách quản lý RRHĐ tại Ngân hàng quy định thống nhất các nội dung bao gồm:

- Chiến lược quản lý RRHĐ.
- Hạn mức RRHĐ, bao gồm hạn mức tổn thất tài chính (đối với 7 nhóm sự kiện rủi ro và 6 nhóm hoạt động kinh doanh theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN) và hạn mức

tổn thất phi tài chính (bao gồm uy tín, danh tiếng, lỗi dịch vụ, quan hệ lao động và phát sinh nghĩa vụ pháp lý).

- Mô hình tổ chức quản lý RRHĐ: cơ cấu 3 tuyến bảo vệ độc lập, vai trò và trách nhiệm quản lý rủi ro của Khối Quản lý rủi ro, lãnh đạo các đơn vị, nhân viên phụ trách quản lý RRHĐ và vai trò của từng khối/phòng ban tại Ngân hàng.
- Quy trình quản lý RRHĐ: nhận diện, đo lường, đánh giá RRHĐ thông qua các công cụ quản lý RRHĐ.
- Quản lý RRHĐ đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, đối với hoạt động thuê ngoài, quản lý RRHĐ trong ứng dụng công nghệ.
- Xử lý RRHĐ, bao gồm các biện pháp: giảm nhẹ, chia sẻ, chuyển nhượng, tránh rủi ro hoặc chấp nhận rủi ro.
- Báo cáo và quản lý dữ liệu RRHĐ.

b. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Ngân hàng thiết lập và định kỳ thử nghiệm, rà soát (nếu cần thiết) kế hoạch duy trì hoạt động liên tục phù hợp với chiến lược quản lý RRHĐ. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đảm bảo:

- Có sẵn kế hoạch, biện pháp và nguồn lực để đảm bảo cho khả năng hoạt động liên tục, giảm thiểu tổn thất trong trường hợp xảy ra sự cố gây gián đoạn/ ngưng trệ hoạt động kinh doanh.
- Kế hoạch lập ra phải phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của Ngân hàng.
- Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin.
- Đảm bảo khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu.
- Định kỳ hàng năm Ngân hàng tiến hành rà soát, thử nghiệm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục, và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

2. Nội dung định lượng

Vốn yêu cầu cho RRHĐ theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN được tính toán theo phương pháp chỉ số cơ bản (Basic Indicator).

Chỉ số kinh doanh (BI) gồm 3 cấu phần được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng, bao gồm: IC (giá trị tuyệt đối của Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ Chi phí lãi và các khoản tương tự), SC (Tổng giá trị của Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí từ hoạt động dịch vụ, Thu nhập từ hoạt động khác, Chi phí từ hoạt động khác), FC (Tổng của giá trị tuyệt đối Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, mua bán chứng khoán kinh doanh và mua bán chứng khoán đầu tư).

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh, vốn yêu cầu cho RRHD được thể hiện trong bảng dưới đây:

Biểu 09 - Vốn yêu cầu cho RRHD

Đơn vị tính: Triệu đồng (31/12/2024)

Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho RRHD)	IC	SC	FC	Chỉ số kinh doanh BI
04 quý gần nhất (BI – năm n)	2.077.456	304.405	466.420	2.848.281
04 quý tiếp theo (BI – năm n-1)	2.067.666	280.276	473.517	2.821.459
04 quý đầu tiên (BI – năm n-2)	1.877.914	302.679	400.339	2.580.932
Vốn yêu cầu cho RRHD $\{(BI_n + BI_{n-1} + BI_{n-2})/3 \times 15\%\}$				412.534

VII. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

1. Nội dung định tính

a. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở Ngân hàng phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN, theo đó:

- Mô hình tổ chức quản lý rủi ro thị trường được thực hiện theo mô hình 3 tuyến bảo vệ độc lập: Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản lý rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro; Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ do Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện.
- Quy định về phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo nguyên tắc: Các khoản mục thuộc sổ kinh doanh chỉ được phép phân loại lại và chuyển sang sổ ngân hàng khi không còn đáp ứng các tiêu chí để ghi nhận vào sổ kinh doanh; Các khoản mục thuộc sổ ngân hàng không được phép phân loại lại và chuyển sang sổ kinh doanh; Việc chuyển trạng thái từ sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng của khoản mục phải được phê duyệt.
- Ngân hàng thực hiện nhận dạng, đo lường, kiểm soát, giảm thiểu, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường.
- Nguyên tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Hạn mức rủi ro thị trường sẽ do Khối QLRR phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất, trình lên Hội đồng rủi ro xem xét và do Tổng giám đốc phê duyệt. Hạn mức rủi ro thị trường được rà soát, đánh giá

lại tối thiểu hàng năm hoặc khi có sự thay đổi lớn ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường của Ngân hàng.

b. Chiến lược tự doanh của ngân hàng

Tại thời điểm 31/12/2024, Ngân hàng không có chiến lược giao dịch tự doanh và không phát sinh giao dịch tự doanh. Toàn bộ các giao dịch ngoại hối và phái sinh đều nhằm mục đích đáp ứng thanh khoản, phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và đối ứng với các giao dịch này.

c. Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Sổ kinh doanh của Ngân hàng hiện có các danh mục sau:

- Danh mục ngoại hối: các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.
- Danh mục phái sinh: các giao dịch sản phẩm phái sinh để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

2. Nội dung định lượng

Biểu 10 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu đồng (31/12/2024)

Loại rủi ro thị trường	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường
Rủi ro lãi suất	15.689	196.113
Tổng	15.689	196.113

Tại thời điểm 31/12/2024, rủi ro thị trường của Ngân hàng chỉ bao gồm rủi ro lãi suất. Tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng trên vốn tự có của Ngân hàng tại 31/12/2024 là **0,12%**, thấp hơn ngưỡng 2%. Vì vậy, vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối của Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2024 bằng 0.

Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa và vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn tại thời điểm 31/12/2024 bằng 0 vì các hoạt động này không có trong danh mục của ngân hàng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2025

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam



KIM BYUNG JIN

Tổng Giám đốc